

CÔNG KHAI

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường mầm non Bình TRỊ Đông B
Năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Mức độ về sức khỏe mà trẻ em sẽ đạt được	- Khỏe mạnh, nhanh nhẹn cơ thể phát triển hài hòa, cân đối - Xóa SDD - Giảm dư cân béo phì	- Khỏe mạnh nhanh nhẹn cơ thể phát triển hài hòa cân đối - Xóa SDD - Giảm dư cân béo phì
II	Mức độ về năng lực và hành vi mà trẻ em sẽ đạt được	- Trẻ phát triển toàn diện - Phát triển cân đối về thể lực - Thông minh ham hiểu biết - Lễ phép yêu thương bạn. - Mạnh dạn hồn nhiên	- Phát triển toàn diện cho trẻ - Trẻ có thể lực tốt - Độc lập, sáng tạo và có khả năng tự phục vụ bản thân. - Yêu thích cái đẹp - Giàu lòng thương người, mạnh dạn hồn nhiên
III	Chương trình chăm sóc giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Tuân thủ chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình chăm sóc giáo dục mầm non mới	- Tuân thủ chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình chăm sóc giáo dục mầm non mới
IV	Các điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục	- Phòng ốc sạch đẹp - Sân chơi thoáng mát - Nhà vệ sinh phù hợp lứa tuổi - Sử dụng bếp một chiều	- Phòng ốc sạch đẹp - Sân chơi thoáng mát - Nhà vệ sinh phù hợp lứa tuổi - Sử dụng bếp một chiều

Bình Tân, ngày 05 tháng 9 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Biểu mẫu 2

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022-2023

Đơn vị tính: trẻ em

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			6-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	430	6	16	32	99	141	136
1	Số trẻ em nhóm ghép	0						
2	Số trẻ em 1 buổi/ngày	0						
3	Số trẻ em 2 buổi/ngày	430	6	16	32	99	141	136
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0						
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	430	6	16	32	99	141	136
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	430	6	16	32	99	141	136
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	430	6	16	32	99	141	136
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	430	6	16	32	99	141	136
1	Kênh bình thường	430	6	16	32	99	141	136
2	Kênh dưới -2							
3	Kênh dưới -3							
4	Kênh trên +2							
5	Kênh trên +3							
6	Phân loại khác							
7	Số trẻ em suy dinh dưỡng	1					1	
8	Số trẻ em béo phì	28				4	14	10
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	430	6	16	32	99	141	136
1	Đối với nhà trẻ							136
a	Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ 3-36 tháng	54	6	16	32			136
b	Chương trình giáo dục mầm non - Chương trình giáo dục nhà trẻ	54	6	16	32			

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			6-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
2	Đối với mẫu giáo	376				99	141	136
a	Chương trình chăm sóc giáo dục mẫu giáo	376				99	141	136
b	Chương trình 26 tuần	0						
c	Chương trình 36 buổi	0						
d	Chương trình giáo dục mầm non-	430	6	16	32	99	141	136

Bình Tân, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Tuyết Nhung

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	17	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	1
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	1	2488
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1	1287
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	17	53
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	17	17
4	Diện tích hiên chơi (m ²)		
5	Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m ²)	1	98
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	16	16 bộ/ 16 nhóm (lớp)
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	6	
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	18	1cái/1 lớp
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	23	1cái/1 lớp
3	Máy phô tô	1	
5	Catsset	17	1cái/1 lớp
6	Đầu Video/đầu đĩa	17	1cái/1 lớp
7	Đồ chơi ngoài trời		
8	Bàn ghế đúng quy cách	85 bộ	5bộ/ 1 lớp
9	Máy vi tính + máy in	6 cái	
10	Máy fax	1 cái	
11	Máy ảnh	1 cái	

X	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	17		0.5 m ² /trẻ em	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0			

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ GDĐT về Điều lệ trường mầm non và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

		Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XV	Tường rào xây	X	
..	...		

Bình Tân, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Thị Tuyết Nhung

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế và ND 29)	Các hợp đồng ND 68 và hợp đồng ngoài)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TC CN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	48	37	11	0	2	31	5	1	9	
I	Giáo viên	33	33		0	1	28	4	0	0	
II	Cán bộ quản lý	3	3			1	2				
1	Hiệu trưởng	1	1				1				
2	Phó hiệu trưởng	2	2			1	1				Ghi chú
III	Nhân viên	12	01	11			1	1	1	9	
1	Nhân viên văn thư	1	1				1				
2	Nhân viên kế toán	1	0	1					1		
3	Thủ quỹ	0	0								
4	Nhân viên y tế	0		0				0			
5	Nhân viên thư viện	0	0								
6	Nhân viên khác	9		9						9	

Bình Tân, ngày 05 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Tuyết Nhung